

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI
NĂM HỌC: 2023-2024**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGDDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc hướng dẫn sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Tây Ninh về triển khai thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDĐT của Bộ GDĐT.

Trường Tiểu học Kim Đồng xin báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục (Đính kèm biểu mẫu 05)
- Chất lượng giáo dục thực tế (Đính kèm biểu mẫu 06).
- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn Quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian trường đã đạt chuẩn Quốc gia Mức độ II năm 2012 và đang chờ kết quả đạt được năm 2024.

– Về kiểm định chất lượng giáo dục:

Căn cứ vào Thông tư số 42/2012/TT-BGDDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ GDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, nhà trường tự đánh giá và đề nghị được đánh giá ngoài vào các năm học tiếp theo.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

- Về cơ sở vật chất (Đính kèm biểu mẫu 07).
- Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (Đính kèm biểu mẫu 08).
- Về đào tạo bồi dưỡng: 100% CBGV đều có kế hoạch tự học tự bồi dưỡng và được nhà trường, Phòng GDĐT đánh giá hàng năm. Nhà trường luôn khuyến khích động viên CBGV đi học tiếp ở trình độ cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Công khai thu, chi tài chính:

- Nhà trường công khai các khoản thu, chi theo quy định của UBND tỉnh Tây Ninh, Sở GD&ĐT Tây Ninh.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

- Công khai tại Hội nghị cha mẹ học sinh toàn trường.
- Công khai trên trang web của đơn vị.
- Niêm yết công khai tại bảng thông báo của trường.
- Công khai trong phiên họp Hội đồng sư phạm.
- Công khai tại Hội nghị CNVC nhà trường.

2. Thời điểm công khai

- Vào đầu năm học 2023-2024 và niêm yết liên tục trong năm học.
- Công khai báo cáo Tháng 6 hàng năm.

IV. Giải pháp và tổ chức thực hiện

– Nhà trường căn cứ vào Thông tư hướng dẫn tổ chức công khai tại nhà trường kết hợp niêm yết.

Công khai các biểu mẫu theo quy định trên trang Web của nhà trường kịp thời <http://thkimdong.giaoductayninh.vn/Default.aspx?sid=1271&pageid=28057>

- Cập nhật kịp thời về số liệu, kết quả giáo dục trước khi công khai.
- Công khai trong Hội nghị cha mẹ học sinh về các khoản thu hộ, thu thỏa thuận (Gửi trên nhóm zalo để phụ huynh biết).

– Trường tiến hành thực hiện theo hướng dẫn về 3 công khai để phụ huynh học sinh biết và giải trình khi có cá nhân thắc mắc về các nội dung công khai.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Quy chế 3 công khai năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Kim Đồng./.

Nơi nhận:

- PGDĐT (b/c);
- Lưu: VT.



Hiệu trưởng

Nguyễn Đình Thảo

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT 28/12/2017 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân có hiệu lực từ 13/02/2018)

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học Kim Đồng, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2018	Hoàn thành chương trình	Hoàn thành chương trình	Hoàn thành chương trình	Hoàn thành chương trình
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	-Lớp1, 2, 3, 4 theo chương trình 2018. Thực hiện theo Hướng dẫn Thực hiện chương trình các môn học cấp Tiểu học (Công văn số 9832/BGD&ĐT-GDTH ngày 01/9/2006). Đồng thời kết hợp với Công văn 896/BGD&ĐT-GDTH về việc hướng dẫn điều chỉnh việc dạy và học cho học sinh tiểu học. Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học ở tiểu học theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT. Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học các môn học cấp tiểu học theo công văn số 5842/BGDĐT-VP (đối với 5).				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Thực hiện theo quy định của Điều lệ trường Tiểu học năm 2020. - Học sinh thực hiện đúng nội quy nhà trường và thực hiện đủ các nhiệm vụ học sinh theo Thông tư 28 của BGD&ĐT (Điều lệ trường Tiểu học). - Khối lớp 5 đánh giá theo Thông tư 22 và Thông tư 30 BGD&ĐT-GDTH. - Khối lớp 1,2,3,4 đánh giá theo Thông tư 27 BGD&ĐT-GDTH ngày 04/9/2020				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Ban Hoạt động ngoài giờ kết hợp với nhà trường tổ chức các hoạt động vui chơi, trò chơi dân gian,... vào những dịp lễ hội	Ban Hoạt động ngoài giờ thường xuyên kết hợp với nhà trường tổ chức các hoạt động vui chơi, trò chơi dân gian, thi cắm hoa, thi vẽ tranh, thi	Ban Hoạt động ngoài giờ thường xuyên kết hợp với nhà trường tổ chức các hoạt động vui chơi, trò chơi dân gian, thi cắm hoa, thi vẽ tranh,... vào những dịp lễ hội	Ban Hoạt động ngoài giờ tổ chức cho học sinh đi thăm và chăm sóc Di tích lịch sử địa phương (Thiên Hậu Miếu - Phường 2)...	Ban Hoạt động ngoài giờ kết hợp cùng Đoàn Thanh niên, Nhà trường tổ chức đi tham quan dã ngoại về nguồn TW Cục miền Nam

		hay các phong trào do Đoàn, Đội cấp trên phát động tổ chức...	Tiếng hát Vành khuyen,... vào những dịp lễ hội hay các phong trào do Đoàn, Đội cấp trên phát động tổ chức...	hay các phong trào do Đoàn, Đội cấp trên phát động tổ chức...		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt 100 %	Đạt 100 %	Đạt 100 %	Đạt 100 %	Đạt 100 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Phường 2, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Hiệu Trưởng



Nguyễn Đình Thảo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	36/36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	1,5m ² /1 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.509.1 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1904 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	140 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	216 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	56 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	28 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	28 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	36	36 bộ / 36 lớp
1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	7	6/8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	2 bộ	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5	2	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1 học sinh/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Tivi thông minh phòng tiếng anh	2	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	48 m ²
XI	Nhà ăn	628,4m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng/980 m ²	1200	0,8 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6 /121.4 m ²	7	x	357 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phường 2, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Hiệu Trưởng



Nguyễn Đình Thảo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

Nội dung	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4										
	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số									
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật					
I. Kết quả học tập																													
1. Tiếng Việt	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	283	147	3	2			267	127	5	2		2	280	136	8	4			278	150	8	4		3					
Hoàn thành	1						2						7	2				2											
Chưa hoàn thành	3						1	1																					
2. Toán	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	283	147	3	2			270	128	5	2		2	284	138	8	4			267	147	8	4		2					
Hoàn thành	2												3					13	3				1						
Chưa hoàn thành	2																												
3. Đạo đức	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			267	127	5	2		2	281	137	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành	5						3	1					6	1															
Chưa hoàn thành																													
4. Tự nhiên và Xã hội	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4													
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			268	127	5	2		2	279	137	8	4													
Hoàn thành	5						2	1					8	1															
Chưa hoàn thành																													
5. Lịch sử Địa lý																			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt																			278	149	8	4		3					
Hoàn thành																			2	1									
Chưa hoàn thành																													
6. Nghệ thuật (Âm nhạc)	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			269	127	5	2		2	278	136	8	4			273	149	8	4		3					
Hoàn thành	5						1	1					9	2					7	1									
Chưa hoàn thành																													
7. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			268	127	5	2		2	279	137	8	4			268	147	8	4		3					
Hoàn thành	5						2	1					8	1					12	3									
Chưa hoàn thành																													
8. Hoạt động trải nghiệm	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			268	127	5	2		2	277	137	8	4			270	146	8	4		3					
Hoàn thành	5						2	1					10	1					10	4									
Chưa hoàn thành																													
9. Giáo dục thể chất	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt	282	147	3	2			269	127	5	2		2	280	136	8	4			269	147	8	4		2					
Hoàn thành	5						1	1					7	2					11	3			1						
Chưa hoàn thành																													
10. TH-CN (Công nghệ)													287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt													285	138	8	4			277	148	8	4		3					
Hoàn thành													2						3	2									
Chưa hoàn thành																													
11. TH-CN (Tin học)													287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt													277	137	7	4			274	146	8	4		3					
Hoàn thành													10	1	1				6	4									
Chưa hoàn thành																													
12. Ngoại ngữ													287	138	8	4			280	150	8	4		3					
Hoàn thành tốt													281	137	8	4			278	149	8	4		3					
Hoàn thành													6	1					2	1									

[illegible]

Nhân ái	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Tốt	283	147	3	2			270	128	5	2		2	272	136	7	4			280	150	8	4		3
Đạt	4												15	2	1									
Cần cố gắng																								
Chăm chỉ	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Tốt	283	147	3	2			269	128	5	2		2	267	134	7	4			276	150	8	4		3
Đạt	4						1						20	4	1				4					
Cần cố gắng																								
Trung thực	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Tốt	283	147	3	2			270	128	5	2		2	271	136	7	4			280	150	8	4		3
Đạt	4												16	2	1									
Cần cố gắng																								
Trách nhiệm	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Tốt	283	147	3	2			270	128	5	2		2	266	133	7	4			280	150	8	4		3
Đạt	4												21	5	1									
Cần cố gắng																								
IV. Đánh giá KQGD	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
- Hoàn thành xuất	281	147	3	2			251	124	5	2		2	229	119	7	4			201	117	5	2		2
- Hoàn thành tốt							16	3					37	14					57	25	3	2		
- Hoàn thành	3						2						21	5	1				22	8				1
- Chưa hoàn thành	3						1	1																
V. Khen thưởng	281	147	3	2			251	124	5	2		2	229	119	7	4			201	117	5	2		2
- Giấy khen cấp trường	281	147	3	2			251	124	5	2		2	229	119	7	4			201	117	5	2		2
- Giấy khen cấp trên																								
VI. HSDT được trợ giảng																								
VII. HS.K.Tật																								
VIII. HS bỏ học kỳ II																								
+ Hoàn cảnh GDKK																								
+ KK trong học tập																								
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																								
+ Thiên tai, dịch bệnh																								
+ Nguyên nhân khác																								
IX. Chương trình lớp học	287	147	3	2			270	128	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Hoàn thành	284	147	3	2			269	127	5	2		2	287	138	8	4			280	150	8	4		3
Chưa hoàn thành	3						1	1																

	Lớp 5					
	Tổng số	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	259	128	6	1		2
Hoàn thành	11	2				
Chưa hoàn thành						
2. Toán	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	256	128	6	1		2
Hoàn thành	14	2				
Chưa hoàn thành						
3. Đạo đức	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	267	130	6	1		2
Hoàn thành	3					
Chưa hoàn thành						
4. Tự nhiên và Xã hội						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
5. Khoa học	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	256	126	6	1		1
Hoàn thành	14	4				1
Chưa hoàn thành						
6. Lịch sử và Địa lý	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	268	128	6	1		2
Hoàn thành	2	2				
Chưa hoàn thành						
7. Âm nhạc	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	260	129	6	1		2
Hoàn thành	10	1				
Chưa hoàn thành						
8. Mỹ thuật	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	258	128	6	1		2
Hoàn thành	12	2				
Chưa hoàn thành						
9. Thủ công, Kỹ thuật	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	264	129	6	1		2
Hoàn thành	6	1				
Chưa hoàn thành						
10. Thể dục	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	266	130	6	1		2
Hoàn thành	4					
Chưa hoàn thành						
11. Ngoại ngữ	270	130	6	1		2
Hoàn thành tốt	261	124	6	1		1

Hoàn thành	9	6			1
Chưa hoàn thành					
12. Tin học	270	130	6	1	2
Hoàn thành tốt	257	128	6	1	1
Hoàn thành	13	2			1
Chưa hoàn thành					
13. Tiếng dân tộc					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
II. Năng lực					
1. Tự phục vụ, tự quản	270	130	6	1	2
Tốt	266	129	6	1	2
Đạt	4	1			
Cần cố gắng					
2. Hợp tác	270	130	6	1	2
Tốt	266	129	6	1	2
Đạt	4	1			
Cần cố gắng					
3. Tự học, GQVĐ	270	130	6	1	2
Tốt	247	125	6	1	2
Đạt	23	5			
Cần cố gắng					
III. Phẩm chất					
1. Chăm học, chăm làm	270	130	6	1	2
Tốt	258	127	6	1	2
Đạt	12	3			
Cần cố gắng					
2. Tự tin, trách nhiệm	270	130	6	1	2
Tốt	266	129	6	1	2
Đạt	4	1			
Cần cố gắng					
3. Trung thực, kỷ luật	270	130	6	1	2
Tốt	269	130	6	1	2
Đạt	1				
Cần cố gắng					
4. Đoàn kết, yêu thương	270	130	6	1	2
Tốt	269	130	6	1	2
Đạt	1				
Cần cố gắng					
IV. Khen thưởng	237	122	6	1	1
- Giấy khen cấp trường	237	122	6	1	1
- Giấy khen cấp trên					
V. HSDT được trợ giảng					
VI. HS.K.Tật					
VII. HS bỏ học kỳ II					
+ Hoàn cảnh GDKK					
+ KK trong học tập					
+ Xa trường, đi lại K.khăn					

+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
VIII. Chương trình tiểu học	270	130	6	1		2
Hoàn thành	270	130	6	1		2
Chưa hoàn thành						

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	IV	III	II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	60		1	52	4	1	2	2	10	40	22	38	/	/
I	Giáo viên	50			49	1				4	46				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	11			11					2	9				
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			4					1	3				
3	Tin học	2			2					1	1				
4	Âm nhạc	1			1					1					
5	Mỹ thuật	2			2						2				
6	Thể dục	2			2						2				
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1													
2	Phó hiệu trưởng	2													
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1													
2	Nhân viên kế toán	1													
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1													
5	Nhân viên thư viện	1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	2													

Phường 2, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Hiệu Trưởng



Nguyễn Đình Thảo